

MS. CHI ENGLISH

Name: _____
Class: GOLD A2+

Date: .../.../2022
Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+: UNIT 2 - TRY SOMETHING DIFFERENT VOCABULARY REVISION

A. NEW LESSON:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	cycling (n)	đi xe đạp	34	hardly ever (adv)	rất hiếm khi
2	do well	làm tốt	35	site (n)	trang mạng
3	take time	dành thời gian, mất thời gian	36	link (n)	đường liên kết trên Internet
4	get better	trở nên tốt hơn	37	skill (n)	kỹ năng
5	go well	thuận lợi, tích cực	38	dance move (n)	bước nhảy
6	puzzle (n)	câu đố, trò chơi (nhầm thử kiến thức, tài khéo léo)	39	get it right	sửa hoặc khắc phục điều bạn cảm thấy chưa chính xác
7	get good result	đạt được kết quả tốt	40	accept (v)	chấp nhận, chấp thuận
8	search for (phr.v)	tìm kiếm	41	particular (adj)	cụ thể, chi tiết
9	language (n)	ngôn ngữ	42	serious (adj)	nghiêm túc, đúng đắn
10	make progress	tiến bộ	43	admire (v)	khâm phục, ngưỡng mộ
11	take part (in) (phr.v)	tham gia (vào)	44	making film	làm phim
12	waste time	lãng phí thời gian			
13	suddenly (adv)	một cách bất ngờ, đột ngột	45	change into	thay đổi thành
14	clever (adj)	thông minh, lanh lợi	46	polite (adj)	lịch sự, lễ phép
15	confident (adj)	tự tin	47	make mistake	mắc lỗi
16	honest (adj)	trung thực, chân thật	48	probably (adv)	có lẽ, có thể
17	result (n)	kết quả	49	go for a walk	đi bộ
18	immediately (adv)	ngay lập tức	50	pitch (n)	sân chơi thể thao (có kè vạch)
19	character (n)	nhân vật	51	training (n)	sự huấn luyện, đào tạo

20	prize-winning (n)	đoạt giải	52	successful (adj)	thành công, thắng lợi
21	include (v)	bao gồm	53	expert (n)	chuyên gia
22	get rid of sth (phr.v)	loại bỏ	54	be able to	có thể
23	occasionally (adv)	thỉnh thoảng, đôi khi	55	natural (adj)	(thuộc về) thiên nhiên
24	well-known (adj)	nổi tiếng	56	organise (v)	tổ chức
25	card trick	ảo thuật bài	57	the rule follower	người theo luật
26	get started	bắt đầu	58	offer (v)	dè nghị, dè xuất
27	national (adj)	(thuộc về) quốc gia	59	go online	trực tuyến
28	get to the top	đạt tới đỉnh điểm	60	cook (n)	đầu bếp
29	mouldy (adj)	bị mốc meo	61	arrangement (n)	sự sắp xếp
30	gymnastics (n)	môn thể dục dụng cụ	62	recognize (v)	công nhận
31	trampoline (n)	sàn nhún, giàn nhún	63	equipment (n)	dụng cụ
32	care home (n)	nhà tình thương	64	manual (adj)	(lao động) thủ công
33	professional (adj)	chuyên nghiệp			

*Note:

n = noun: danh từ

adj = adjective: tính từ

adv = adverb: trạng từ

v = verb: động từ

phr.v = phrasal verb: cụm động từ

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK:

I. For each question, write one word which can be used in all three sentences

organized	clever	cook	languages	confident	skills
------------------	--------	------	-----------	-----------	--------

0. They **organized** a meeting between the teachers and students.

This event was **organized** in association with the Sports Council.

She **organized** a school reunion last week.

1. Be a bit more _____ in yourself!

They don't sound _____ about the future of the industry.

I'm _____ of his skills as a manager.

2. Her novel has been translated into 19 _____.

We were encouraged to learn foreign _____ at school.

I'm good at learning _____.

3. He seems like a very _____ child.

Fiona is very _____ at physics.

He has a _____ plan for getting us out of our present difficulties.

4. He seems to lack basic conversation _____.
My job doesn't allow me to fully use my _____.

Amy has great writing _____.

5. She's a wonderful _____.
I'm a terrible _____ - nothing I try to make turns out the way it's supposed to.
Wrap the chicken in foil and _____ it for two hours.

II. Match to make sentences

0. Tax and services are	an honest answer.
1. The restaurant is	very professional in her smart suits.
2. He's the author of	included in the bill.
3. She always looks	well-known for its amazing dishes.
4. Did he offer any	several hugely successful children's books.
5. I'd like you to give me	explanation for his strange behavior?

III. Read the descriptions of some words. Then write the complete words (the first letter is already there)

0. A problem or question that you have to answer by using your skill or knowledge.

1. A person represented in a film, play, or story.

2. Physical exercises and activities performed inside, often using equipment such as bars and ropes .

3. The process of learning the skills you need to do a particular job or activity.

4. To agree to take something/ To say yes to an offer or invitation.

5. A person with a high level of knowledge or skill relating to a particular subject or activity.

P uzzle
C _____
G _____
T _____
A _____
E _____

IV. Write the question for the underlined word/phrase

0. She is going to visit Ho Chi Minh city *this September*.
=> When is she going to visit Ho Chi Minh city?

1. I need to study hard to pass the exam.
=>?

2. Her parents gave her a very fancy car.
=>?

3. My father was in London last month.
=>?

4. The homework was very difficult yesterday.
=>?

5. The children swam in the lake.
=>?

V. Put the correct forms of the words in brackets

0. She is running (run) because she's late for her lesson.

1. Our teacher always _____ (give) us lots of homework.

2. I _____ (not work) today. I'm on holiday.
3. Archie _____ (not use) his computer at the moment.
4. _____ (Tony/ live) near the park?
5. People _____ (speak) English in Jamaica.

VI. Write each verb with the correct -s, -es, or -ies ending.

1. study _____	8. help _____
2. fish _____	9. miss _____
3. pass _____	10. fly _____
4. worry _____	11. fix _____
5. explore _____	12. watch _____
6. bite _____	13. like _____
7. buy _____	14. pay _____

VII. Circle the correct ending sound for the verb in each sentence

Rick's Schedule

1. Rick wakes up at 6:15 a.m. every morning.	(s)	/s/	/z/	/əz/
2. He jogs for an hour in the park.	(s)	/s/	/z/	/əz/
3. Then he takes a shower.	(s)	/s/	/z/	/əz/
4. He brushes his teeth.	(s)	/s/	/z/	/əz/
5. He eats breakfast at 7:45.	(s)	/s/	/z/	/əz/
6. He reads the newspaper.	(s)	/s/	/z/	/əz/
7. He washes the dishes.	(s)	/s/	/z/	/əz/
8. Then he drives to work.	(s)	/s/	/z/	/əz/
9. He starts work at 8:30.	(s)	/s/	/z/	/əz/
10. He goes home at 5:30.	(s)	/s/	/z/	/əz/
11. He relaxes on Saturday and Sunday.	(s)	/s/	/z/	/əz/
12. He loves weekends!	(s)	/s/	/z/	/əz/

Các con làm bài nghe theo link sau (5p16s - 8p41s): <https://www.youtube.com/watch?v=RblWGJ62QtE>

Part 2

Questions 6 – 10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or a **number** or a **date** or a **time**.

You will hear a teacher talking to a group of students about summer jobs.

**Jobs for students
with *Sunshine Holidays***

Work in: Children's summer camps

Dates of jobs: (6) 15th June – 20th

Staff must be: (7) years old

Staff must be able to: (8)

Staff will earn: (9) £ per week

Send a letter and: (10)

Nguồn: KET Listening Test - A2 Key Sample Test 2020 –
Part 2 - Cambridge English

MINI TEST

I. Choose the word that has different stress patterns

0. A. attractive	B. industrial	C. relaxed	D. resident
1. A. region	B. cement	C. pressure	D. modern
2. A. rubbish	B. pavement	C. apartment	D. open
3. A. metal	B. capital	C. community	D. violence
4. A. exceptionally	B. pipeline	C. border	D. lively
5. A. gallery	B. pavement	C. department	D. varied

II. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from that of the other words

0. A. <u>crossing</u>	B. <u>concrete</u>	C. <u>cycle</u>	D. <u>community</u>
1. A. <u>front</u>	B. <u>grow</u>	C. <u>coast</u>	D. <u>open</u>
2. A. <u>cement</u>	B. <u>constructed</u>	C. <u>capital</u>	D. <u>coast</u>
3. A. <u>back</u>	B. <u>border</u>	C. <u>bus</u>	D. <u>climb</u>
4. A. <u>sea</u>	B. <u>island</u>	C. <u>spite</u>	D. <u>scheme</u>
5. A. <u>skate</u>	B. <u>constructed</u>	C. <u>use</u>	D. <u>coast</u>

III. Circle the mistake in each sentence

0. My birthday is on a fifth of May.

A B (C) D

1. If you have the lot of coins, stamps, toys or dolls, your hobby is collecting things.

A B C D

2. My father is going to repair a roof of the house tomorrow morning.

A B C D

3. The supermarket is on the back of the post office.

A B C D

4. This building constructed by one of the best companies.

A B C D

5. Go straight ahead and turn left. The cinema is on a right of the bookstore.

A B C D

IV. Choose the correct word between two given words

0. I would like (a few/a little) salt on my vegetables.

1. There are (less/fewer) boys than girls in this class.

2. I don't want (some/any) eggs but I want (some/any) cheese.

3. There (are too many/is too much) traffic on the street at rush hours.

4. This jacket costs too (much/many).

5. (Most/Most of) the students know the answer to that question.